



Hãy nói theo cách của bạn

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI  
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
*Quý 1 năm 2021*



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI**

**Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel**

Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

---

**NỘI DUNG**

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	06
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	07 - 33



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
		VND	VND
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>4.022.783.246.211</b>	<b>3.937.461.402.652</b>
<b>110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>265.461.801.841</b>	<b>288.064.249.022</b>
111 1. Tiền		243.461.801.841	247.064.249.022
112 2. Các khoản tương đương tiền		22.000.000.000	41.000.000.000
<b>120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>1.492.305.737.355</b>	<b>1.572.305.737.355</b>
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.492.305.737.355	1.572.305.737.355
<b>130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>1.814.409.907.128</b>	<b>1.352.354.869.800</b>
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	892.285.247.036	821.059.119.808
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		68.886.303.553	32.831.968.669
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	864.422.243.904	509.508.330.151
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(11.863.161.880)	(11.808.827.282)
139 5. Tài sản thiếu chờ xử lý	7	679.274.515	764.278.454
<b>140 IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>342.615.740.544</b>	<b>606.030.160.186</b>
141 1. Hàng tồn kho		342.615.740.544	606.030.160.186
<b>150 V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>107.990.059.343</b>	<b>118.706.386.289</b>
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	97.031.482.470	117.195.064.208
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		915.513.333	1.003.495.745
153 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	17	10.043.063.540	507.826.336
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>499.242.189.141</b>	<b>450.373.610.104</b>
<b>210 I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>5.340.369.086</b>	<b>5.408.212.019</b>
216 1. Phải thu dài hạn khác	6	5.340.369.086	5.408.212.019
<b>220 II. Tài sản cố định</b>		<b>344.120.199.343</b>	<b>314.140.867.567</b>
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	310.109.937.746	279.672.967.679
222 - Nguyên giá		593.079.376.982	542.942.609.400
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(282.969.439.236)	(263.269.641.721)
227 2. Tài sản cố định vô hình	13	34.010.261.597	34.467.899.888
228 - Nguyên giá		47.971.870.558	47.711.255.318
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(13.961.608.961)	(13.243.355.430)
<b>240 IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>10</b>	<b>11.558.642.876</b>	<b>62.427.891.713</b>
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		11.558.642.876	62.427.891.713
<b>250 V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>80.000.000.000</b>	-
255 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		80.000.000.000	-
<b>260 VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>58.222.977.836</b>	<b>68.396.638.805</b>
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	14	58.222.977.836	68.396.638.805
<b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>4.522.025.435.352</b>	<b>4.387.835.012.756</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
		VND	VND
<b>300 C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>3.204.784.053.195</b>	<b>3.179.237.739.533</b>
<b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>3.197.582.508.172</b>	<b>3.171.940.879.630</b>
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	377.586.342.297	368.824.258.608
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.796.858.244	2.922.404.512
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	102.163.475.125	52.466.708.599
314 4. Phải trả người lao động		233.991.846.137	499.967.504.492
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	173.297.884.159	145.762.285.576
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	8.611.100.456	16.332.191.940
319 7. Phải trả ngắn hạn khác	20	1.265.896.708.844	985.230.881.771
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	1.022.775.298.243	1.088.321.871.103
322 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		10.462.994.667	12.112.773.029
<b>330 II. Nợ dài hạn</b>		<b>7.201.545.023</b>	<b>7.296.859.903</b>
337 1. Phải trả dài hạn khác	20	57.000.000	152.314.880
338 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	7.144.545.023	7.144.545.023
<b>400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.317.241.382.157</b>	<b>1.208.597.273.223</b>
<b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>21</b>	<b>1.317.241.382.157</b>	<b>1.208.597.273.223</b>
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		830.479.260.000	830.479.260.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		830.479.260.000	830.479.260.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		22.037.447.940	22.037.447.940
417 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	22	1.620.036.552	1.551.888.493
418 4. Quỹ đầu tư phát triển		4.920.203.786	4.920.203.786
421 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		458.184.433.879	349.608.473.004
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		349.608.473.004	12.452.573.175
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		108.575.960.875	337.155.899.829
<b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>4.522.025.435.352</b>	<b>4.387.835.012.756</b>

Hà Nội, ngày 30 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

  
 Đào Thị Phương Lan

  
 Lê Tuấn Anh

  
 Trần Trung Hưng



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Số liệu phát sinh trong kỳ		Số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ		
		Thuyết minh	Quý 1 năm 2021 VNĐ	Quý 1 năm 2020 VNĐ	Quý 1 năm 2021 VNĐ	Quý 1 năm 2020 VNĐ
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	5.158.135.696.352	2.459.978.028.625	5.158.135.696.352	2.459.978.028.625
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	-	4.690.908	-	4.690.908
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.158.135.696.352	2.459.973.337.717	5.158.135.696.352	2.459.973.337.717
11	4. Giá vốn hàng bán	26	4.965.604.708.656	2.279.993.407.842	4.965.604.708.656	2.279.993.407.842
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		192.530.987.696	179.979.929.875	192.530.987.696	179.979.929.875
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	23.155.195.698	25.530.268.287	23.155.195.698	25.530.268.287
22	7. Chi phí tài chính	28	12.119.246.163	15.698.543.177	12.119.246.163	15.698.543.177
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		12.031.892.198	15.683.986.696	12.031.892.198	15.683.986.696
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-	-	-
25	9. Chi phí bán hàng	29	14.133.377.856	6.813.085.644	14.133.377.856	6.813.085.644
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	54.034.177.440	61.608.834.439	54.034.177.440	61.608.834.439
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		135.399.381.935	121.389.734.902	135.399.381.935	121.389.734.902
31	12. Thu nhập khác	31	1.806.854.051	434.277.941	1.806.854.051	434.277.941
32	13. Chi phí khác	32	1.277.631.674	369.716.433	1.277.631.674	369.716.433
40	14. Lợi nhuận khác		529.222.377	64.561.508	529.222.377	64.561.508

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIÊN THÔNG QUẬN ĐỘI**  
**Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel**  
 Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội



Báo cáo tài chính hợp nhất  
 Cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 31/03/2021

50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	135.928.604.312	121.454.296.410	135.928.604.312	121.454.296.410
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.352.646.437	24.508.347.698	27.352.646.437	24.508.347.698
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	<u>108.575.957.875</u>	<u>96.945.948.712</u>	<u>108.575.957.875</u>	<u>96.945.948.712</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	108.575.957.875	96.945.948.712	108.575.957.875	96.945.948.712
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.307	1.167	1.307	1.167
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	-	-	-	-

Người lập biên

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 30 tháng 04 năm 2021

Tổng Giám đốc

*Đào Thị Phương Đan*

*Đo Tuấn Anh*



**Trần Trung Hưng**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 1 năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

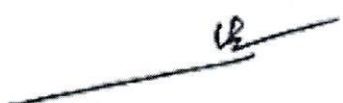
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 năm 2021 VND	Quý 1 năm 2020 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		135.928.607.312	121.454.296.410
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		20.952.793.333	18.562.001.538
03	- Các khoản dự phòng		54.334.598	312.754.692
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		91.354.659	1.256.142.940
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(23.155.195.698)	(25.525.727.356)
06	- Chi phí lãi vay		12.031.892.198	15.683.986.696
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		145.903.786.402	131.743.454.920
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(459.847.797.419)	22.304.482.162
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		263.414.419.642	(333.513.152.175)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		94.863.599.312	(194.534.682.179)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		30.337.242.707	37.378.424.234
14	- Tiền lãi vay đã trả		(12.123.052.476)	(15.435.522.869)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(29.052.420.587)	(26.583.074.638)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.639.400.000)	(6.696.067.874)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		31.856.377.581	(385.336.138.419)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(403.254.634)	(1.453.737.883)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(19.000.000.000)	(631.917.939)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		19.000.000.000	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		11.514.209.332	3.408.844.494
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		11.110.954.698	1.323.128.572
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	6. Tiền thu từ đi vay		4.275.250.417.737	2.720.943.669.980
34	7. Tiền trả nợ gốc vay		(4.340.796.990.597)	(2.339.834.485.832)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(65.546.572.860)	381.109.184.148
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(22.579.240.581)	(2.903.825.699)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		288.064.249.022	347.255.056.744
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(23.206.600)	3.487.628
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		265.461.801.841	344.354.718.673

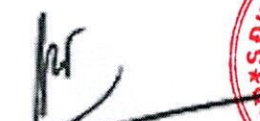
Hà Nội, ngày 30 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

  
Đào Thị Phương Lan

  
Lê Tuấn Anh



  
Trần Trung Hưng

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2021

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ Phần Bưu Chính Viettel được thành lập theo giấy phép đăng ký kinh doanh số: 0104093672, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 07 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 30 tháng 12 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 01, Phố Giang Văn Minh, Phường Kim Mã, Quận Ba Đình, TP Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 596.192.080.000 đồng, vốn thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2020 là 596.192.080.000 đồng tương đương 59.619.208 cổ phiếu, mệnh giá 1 Cổ phiếu là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Thương mại và dịch vụ

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Chuyển phát, kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh Bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa;
- Bưu chính
- Phát hành báo;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm;

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

12 tháng

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có 97 Chi nhánh tại các tỉnh, thành phố trong toàn quốc.

Tổng Công ty có các công ty trực thuộc sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV TMĐT Bưu chính Viettel	Hà Nội	Kinh doanh thương mại
Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu chính Viettel	Hà Nội	Cung cấp giải pháp Công nghệ Bưu chính
Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	Hà Nội	Logistics, Forwarding, CPN quốc tế
Công ty TNHH Mygo Campuchia (Đổi tên từ Công ty TNHH VTP Logistics Campuchia)	Campuchia	Logistics, Forwarding, CPN quốc tế
Công ty TNHH Mygo Myanmar (Đổi tên từ Công ty TNHH VTP Logistics Myanmar)	Myanmar	Logistics, Forwarding, CPN quốc tế



## **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh.**

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố.

### **2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Tổng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

### **2.5 . Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### **Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### **Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **2.6 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam**

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế hoặc tỷ giá bình quân kỳ kế toán (nếu chênh lệch không vượt quá 3%).

## **2.7 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

## **2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.9 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Chứng khoán kinh doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu được thực hiện ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng/Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

## **2.10 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**2.11 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Khí xuất kho, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.12 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5-30 năm
- Máy móc, thiết bị	5-10 năm
- Phương tiện vận tải	6-10 năm
- Thiết bị văn phòng	3-5 năm
- Các tài sản khác	3-5 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	20-50 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	3-5 năm

**2.13 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.14 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## **2.15 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## **2.16 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## **2.17 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## **2.18 . Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

**2.19 . Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thông...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện đối với hoạt động bán hàng cho khách hàng thân thiết (VIP/truyền thông...) là giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ mà Công ty sẽ cung cấp miễn phí (hoặc số tiền phải chiết khấu, giảm giá) cho người mua khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình khách hàng thân thiết (VIP/truyền thông/....).

**2.20 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.21 . Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng có liên quan.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

## **2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

### **2.23 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

### **2.24 . Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;  
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

### **2.26 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	7.172.056.934	1.946.510.985
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	236.289.744.907	239.500.519.437
Tiền đang chuyển	-	5.617.218.600
Các khoản tương đương tiền	22.000.000.000	41.000.000.000
	<b>265.461.801.841</b>	<b>288.064.249.022</b>

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**  
Xem chi tiết tại Phụ lục 1.

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>1.492.305.737.355</b>	<b>1.492.305.737.355</b>	<b>1.572.305.737.355</b>	<b>1.572.305.737.355</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.492.305.737.355	1.492.305.737.355	1.572.305.737.355	1.572.305.737.355
<b>Đầu tư dài hạn</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>80.000.000.000</b>	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	80.000.000.000	80.000.000.000	-	-
	<b>1.572.305.737.355</b>	<b>1.572.305.737.355</b>	<b>1.572.305.737.355</b>	<b>1.572.305.737.355</b>

**5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Các khoản phải thu khách hàng khác	892.285.247.036	821.059.119.808
	<b>892.285.247.036</b>	<b>821.059.119.808</b>
<b>Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán</b>		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	892.285.247.036	821.059.119.808
	<b>892.285.247.036</b>	<b>821.059.119.808</b>

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Thu tiền đặt cọc mua đất - Công ty CP LILAMA 3	740.000.000	(740.000.000)	740.000.000	(740.000.000)
Phải thu kinh phí cấp cho Chi nhánh phụ thuộc	4.672.881.883		54.255.351.188	
Tài sản thiếu quy trách nhiệm cá nhân	2.790.000.000	(2.790.000.000)	2.790.000.000	(2.790.000.000)
Phải thu về lãi vay	65.050.191.580		53.409.205.214	
Phải thu Dịch vụ phát hàng thu tiền	155.838.548.436		170.794.471.427	
Tạm ứng	54.773.205.874		3.641.495.752	
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	831.201.436		2.343.108.336	
Công nợ dịch vụ qua ví của VDS, VTT	299.268.949.620		173.415.400.842	
Phải thu khác	280.457.265.075		48.119.297.392	
Các khoản phải thu khác				
	<b>864.422.243.904</b>	<b>(3.530.000.000)</b>	<b>509.508.330.151</b>	<b>(3.530.000.000)</b>
<b>Dài hạn</b>				
Ký quỹ, ký cược	5.340.369.086		5.408.212.019	
	<b>5.340.369.086</b>	<b>-</b>	<b>5.408.212.019</b>	<b>-</b>

7 . TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	31/03/2021		01/01/2021	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
		VND		VND
- Tài sản khác		679.274.515		764.278.454
		<b>679.274.515</b>		<b>764.278.454</b>

**8 . NỢ XẤU**

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
+ Công ty Cổ phần Lilama 3	740.000.000	-	740.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát	1.557.240.200		1.557.240.200	-
+ Ông Cù Sỹ Minh - KH Chi nhánh Đông Anh	889.615.682	266.884.705	889.615.682	266.884.705
+ Bà Nguyễn Hoàng Ngọc - Nhân viên CHTT	2.790.000.000		2.790.000.000	-
+ Công ty TNHH Dịch vụ Du lịch Hoa Mai	116.402.650	111.920.795	116.402.650	111.920.795
+ Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Phạm Gia	170.052.814	96.515.844	170.052.814	96.515.844
+ Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Pha Lê Sương	73.390.000		73.390.000	
+ Công ty Cổ phần Hoa Phượng	106.091.162		106.091.162	
+ Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Ngọc Viễn Đông	489.432.310	146.829.693	489.432.310	146.829.693
+ Công ty Xuất nhập khẩu Ningbo Wu-Sheng	565.905.970	169.771.791	565.905.970	169.771.791
+ Công ty TNHH VIMAG hàng hóa quốc tế	5.504.362.647	1.651.308.795	5.504.362.647	1.651.308.795
+ Công ty Trà HD	299.716.000	209.801.200	499.716.000	349.801.200
+ Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Xuất nhập khẩu Tân Sơn	110.000.000	33.000.000	200.000.000	100.000.000
+ Các đối tượng khác	1.999.301.339	862.316.071	1.999.301.339	999.650.669
	<b>15.411.510.774</b>	<b>3.548.348.894</b>	<b>15.701.510.774</b>	<b>3.892.683.492</b>

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	313.003.637		3.526.538.689	
Nguyên liệu, vật liệu	1.992.901.465		1.450.069.775	
Công cụ, dụng cụ	10.509.948.463		12.134.846.884	
Hàng hóa	329.799.886.979		588.918.704.838	
	<b>342.615.740.544</b>		<b>606.030.160.186</b>	

**10 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>		
- Mua sắm	793.010.776	51.662.259.613
+ <i>Mua 82 xe ô tô vận tải</i>	-	50.908.985.034
+ <i>Chi phí đầu tư, sửa chữa phục vụ dự án Mygo</i>	793.010.776	753.274.579
- Xây dựng cơ bản	10.765.632.100	10.765.632.100
+ <i>Phần mềm SAP</i>	10.216.232.100	10.216.232.100
+ <i>Nâng cấp phần mềm Eviet_Nextsoft</i>	549.400.000	549.400.000
	<b>11.558.642.876</b>	<b>62.427.891.713</b>

**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Xem chi tiết Phụ lục 2.

**12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

Xem chi tiết Phụ lục 3.

**13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Xem chi tiết Phụ lục 4.

**14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Tiền thuê VP, CH, ST	74.985.329.771	85.506.734.076
Chi phí cải tạo sửa chữa	711.459.768	7.594.390.853
Công cụ dụng cụ	7.193.863.059	2.808.048.514
Chi phí bảo hiểm	18.027.779	4.143.280.372
Chi phí thuê Cloud Server	13.496.433.116	13.708.639.581
Chi phí trả trước cho đối tượng VTT	-	1.490.341.335
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	626.368.977	1.943.629.477
	<b>97.031.482.470</b>	<b>117.195.064.208</b>
<b>Dài hạn</b>		
Tiền thuê VP, CH, ST	-	154.472.384
Chi phí cải tạo sửa chữa	1.267.673.391	17.957.713.881
Công cụ dụng cụ	43.317.803.894	49.089.550.034
Chi phí trả trước dài hạn khác	13.637.500.551	1.194.902.506
	<b>58.222.977.836</b>	<b>68.396.638.805</b>

**15 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Xem chi tiết Phụ lục 5:.

**16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Phải trả các đối tượng khác	377.586.342.297	377.586.342.297	368.824.258.608	368.824.258.608
	<b>377.586.342.297</b>	<b>377.586.342.297</b>	<b>368.824.258.608</b>	<b>368.824.258.608</b>
<b>Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán</b>				
- Phải trả người bán ngắn hạn	377.586.342.297	377.586.342.297	368.824.258.608	368.824.258.608
	<b>377.586.342.297</b>	<b>377.586.342.297</b>	<b>368.824.258.608</b>	<b>368.824.258.608</b>

**17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP VỚI NHÀ NƯỚC**

Xem chi tiết Phụ lục 6.

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Phải nộp</b>		
Thuế giá trị gia tăng	62.519.799.977	19.286.026.947
Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.679.358.086	15.744.410.376
Thuế thu nhập cá nhân	13.310.214.054	16.609.144.689
Các loại thuế khác	2.654.103.008	807.690.479
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	19.436.108
	<b>102.163.475.125</b>	<b>52.466.708.599</b>
<b>Phải thu</b>		
Thuế giá trị gia tăng	59.222.009	59.222.009
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.913.489.300	305.826.629
Thuế thu nhập cá nhân	-	142.777.698
	<b>10.043.063.540</b>	<b>507.826.336</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Trích trước các khoản phải trích theo lương	10.240.167.562	2.133.644.400
Chi phí thuê nhà làm văn phòng, cửa hàng, bưu cục	-	1.136.800.617
Chi phí thuê cộng tác viên	54.924.364.452	91.986.660.779
Chi phí khám sức khỏe	-	12.472.636.200
Chi phí cước kết nối vận chuyên	101.803.791.437	25.365.400.290
Chi phí lãi vay	921.285.675	1.012.445.953
Chi phí phải trả khác	5.408.275.033	11.654.697.337
	<b>173.297.884.159</b>	<b>145.762.285.576</b>

**19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Doanh thu cho thuê kho	8.611.100.456	16.332.191.940
	<b>8.611.100.456</b>	<b>16.332.191.940</b>

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải trả về cổ tức và lợi nhuận được chia	1.267.171.500	2.183.488.133
Tạm ứng phải trả	966.723.838	337.599.022
Phải trả về BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	48.297.360.445	35.672.200.966
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	624.894.880	549.580.000
Phải trả Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội về các khoản trích theo lương	-	12.672.552.317
Thu hộ CBCNV để tiến hành làm sổ tiết kiệm	23.498.026.904	23.817.245.901
Phải trả công nợ thu hộ, chi hộ COD	367.114.853.673	353.916.235.282
Phải trả CBCNV tiền thưởng quá tết của Tập đoàn Viettel	-	223.041.827
Tiền cấp ứng phục vụ chuyên tiền, thu chi hộ trên kênh CHTT	10.250.000.000	10.975.000.000
Phải trả tổng Công ty Dịch vụ số Viettel (VDS)	650.474.527.175	513.686.306.552
Các khoản phải trả khác	163.403.150.429	31.197.631.771
	<b>1.265.896.708.844</b>	<b>985.230.881.771</b>
<b>Dài hạn</b>		
Ký quỹ, ký cược	57.000.000	152.314.880
	<b>57.000.000</b>	<b>152.314.880</b>

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 7.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2021	Tỷ lệ	01/01/2021	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	505.043.450.000	60,81	505.043.450.000	60,81
Vốn góp của các đối tượng khác	325.435.810.000	39,19	325.435.810.000	39,19
- Các cổ đông khác	325.435.810.000	39,19	325.435.810.000	39,19
	<b>830.479.260.000</b>	<b>100,00</b>	<b>830.479.260.000</b>	<b>100,00</b>

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI**

Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel

Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 31/03/2021

Cổ phiếu	31/03/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	83.047.926	83.047.926
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	83.047.926	83.047.926
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	83.047.926	83.047.926
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	83.047.926	83.047.926
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	83.047.926	83.047.926
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		
<b>Các quỹ của Công ty</b>	<b>31/03/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.920.203.786	4.920.203.786
	<b>4.920.203.786</b>	<b>4.920.203.786</b>
<b>22 . CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI</b>	<b>31/03/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	1.551.888.493	619.978.431
Số giảm trong kỳ	68.148.059	931.910.062
- <i>Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND</i>	68.148.059	931.910.062
Số dư cuối kỳ	<b>1.620.036.552</b>	<b>1.551.888.493</b>
<b>23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>		
<b>Ngoại tệ các loại</b>	<b>31/03/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
- Đô la Mỹ (USD)	410.171,86	325.545,54
- Riel Campuchia (KHR)	12.776.680	12.758.680
- Kyat Myanmar (MMK)	344.466.311	219.118.317
<b>24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>	<b>Quý 1 năm 2021</b>	<b>Quý 1 năm 2020</b>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	3.550.271.020.023	1.075.779.829.179
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.607.864.676.329	1.384.198.199.446
	<b>5.158.135.696.352</b>	<b>2.459.978.028.625</b>



**25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Quý 1 năm 2021	Quý 1 năm 2020
	VND	VND
- Hàng bán bị trả lại	-	4.690.908
	<b>-</b>	<b>4.690.908</b>

**26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý 1 năm 2021	Quý 1 năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.538.456.231.783	1.068.453.433.195
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.427.148.476.873	1.211.539.974.647
	<b>4.965.604.708.656</b>	<b>2.279.993.407.842</b>

**27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý 1 năm 2021	Quý 1 năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	23.155.195.698	25.525.727.356
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	3.487.628
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	1.053.303
	<b>23.155.195.698</b>	<b>25.530.268.287</b>

**28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý 1 năm 2021	Quý 1 năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	12.031.892.198	15.683.986.696
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	433.768	13.675.817
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	23.206.600	-
Chi phí tài chính khác	63.713.597	880.664
	<b>12.119.246.163</b>	<b>15.698.543.177</b>

**29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Quý 1 năm 2021	Quý 1 năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	4.859.526	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.646.722.046	5.299.662.752
Chi phí khác bằng tiền	12.481.796.284	1.513.422.892
	<b>14.133.377.856</b>	<b>6.813.085.644</b>

**30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý 1 năm 2021 VND	Quý 1 năm 2020 VND
Chi phí nhân công	34.114.049.298	41.640.730.816
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	231.824.470	318.274.959
Chi phí công cụ dụng cụ	928.673.801	682.964.163
Chi phí khấu hao tài sản cố định	488.093.912	591.566.731
Thuế và các khoản lệ phí	1.300.301.799	1.549.303.276
Chi phí dự phòng	137.334.598	312.754.692
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.379.982.686	7.813.176.936
Chi phí khác bằng tiền	14.453.916.876	8.700.062.866
	<b>54.034.177.440</b>	<b>61.608.834.439</b>

**31 . THU NHẬP KHÁC**

	Quý 1 năm 2021 VND	Quý 1 năm 2020 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	368.694.988	-
Thu nhập khác	1.438.159.063	434.277.941
	<b>1.806.854.051</b>	<b>434.277.941</b>

**32 . CHI PHÍ KHÁC**

	Quý 1 năm 2021 VND	Quý 1 năm 2020 VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	321.119.048	-
Các khoản bị phạt	-	140.000.000
Chi phí khác	956.512.626	229.716.433
	<b>1.277.631.674</b>	<b>369.716.433</b>

## 33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 1 năm 2021 VND	Quý 1 năm 2020 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	135.928.604.312	121.454.296.410
Các khoản điều chỉnh tăng	196.992.100	140.000.000
- Chi phí không hợp lệ	196.992.100	140.000.000
Thu nhập chịu thuế TNDN	136.125.596.412	121.594.296.410
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>27.352.646.437</b>	<b>24.508.347.698</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	15.744.410.376	28.555.382.042
Thuế TNDN phải thu đầu kỳ	305.826.629	
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(29.052.420.587)	(26.583.074.638)
Thuế TNDN phải thu cuối kỳ	9.913.489.300	
Chênh lệch tỷ giá	27.059.189	66.701.188
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính</b>	<b>23.679.358.086</b>	<b>26.547.356.290</b>
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.352.646.437	24.508.347.698
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>23.679.358.086</b>	<b>26.547.356.290</b>

## 34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý 1 năm 2021 VND	Quý 1 năm 2020 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	108.575.957.875	96.945.948.712
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	108.575.957.875	96.945.948.712
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	83.047.926	83.047.926
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.307</b>	<b>1.167</b>

Tại thời điểm 31/03/2021, Tổng công ty chưa tổ chức Đại hội đồng cổ đông nên Tổng công ty chưa tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm Quý 1/2021.

## 35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 1 năm 2021 VND	Quý 1 năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	49.420.039.726	55.907.053.903
Chi phí nhân công	712.668.641.225	610.016.839.717
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.032.978.868	18.562.001.538
Chi phí dịch vụ mua ngoài	349.522.056.032	395.975.735.988
Chi phí khác bằng tiền	278.359.364.423	145.490.861.790
<b>Tổng chi phí sản xuất kinh doanh</b>	<b>1.414.003.080.274</b>	<b>1.225.952.492.936</b>

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

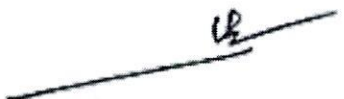
Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 1 năm 2020 và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Hà Nội, ngày 30 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

  
Đào Thị Phương Lan

  
Lê Tuấn Anh



Trần Trung Hưng





**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIÊN THÔNG QUÂN ĐỘI**  
**Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel**  
Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 31/03/2021

**Phụ lục I : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>1.492.305.737.355</b>	<b>1.492.305.737.355</b>	<b>1.572.305.737.355</b>	<b>1.572.305.737.355</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.492.305.737.355	1.492.305.737.355	1.572.305.737.355	1.572.305.737.355
<b>Đầu tư dài hạn</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn	80.000.000.000	80.000.000.000	-	-
	<b>1.572.305.737.355</b>	<b>1.572.305.737.355</b>	<b>1.572.305.737.355</b>	<b>1.572.305.737.355</b>



**Phụ lục 2 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		TSCĐ hữu hình khác		Công cụ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>												
Số dư đầu kỳ	16.475.854.431	58.007.800.816	461.197.869.734	6.267.042.040	994.042.379	542.942.609.400						
Số tăng trong kỳ	-	-	50.909.122.134	90.064.421	-	50.999.186.555						
- Mua trong kỳ	-	-	50.908.985.034	90.000.000	-	50.998.985.034						
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-						
- Do chuyển đổi BCTC	-	-	137.100	64.421	-	201.521						
Số giảm trong kỳ	(1.760.293)	(34.400)	(846.537.930)	(14.086.350)	-	(862.418.973)						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(845.065.370)	(14.002.550)	-	(859.067.920)						
- Phân loại lại tài sản	-	-	-	-	-	-						
- Do chuyển đổi BCTC	(1.760.293)	(34.400)	(1.472.560)	(83.800)	-	(3.351.053)						
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>16.474.094.138</b>	<b>58.007.766.416</b>	<b>511.260.453.938</b>	<b>6.343.020.111</b>	<b>994.042.379</b>	<b>593.079.376.982</b>						
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>												
Số dư đầu kỳ	9.642.246.861	15.703.191.999	232.214.140.440	4.883.539.814	826.522.607	263.269.641.721						
Số tăng trong kỳ	295.889.954	1.825.145.647	17.856.435.131	239.184.592	29.832.328	20.246.487.652						
- Khấu hao trong kỳ (lịch toán chi phí)	295.889.954	1.825.145.647	17.856.399.153	239.166.538	19.453.966	20.236.055.258						
- Khấu hao trong kỳ (lịch toán Quý phức tạp)	-	-	-	-	-	-						
- Do chuyển đổi BCTC	-	-	35.978	18.054	-	54.032						
Số giảm trong kỳ	(163.639.932)	(34.400)	(368.929.455)	(14.086.350)	-	(546.690.137)						
- Thanh lý, nhượng bán	(162.810.174)	-	(368.307.925)	(14.002.550)	-	(545.120.649)						
- Phân loại lại tài sản	-	-	-	-	-	-						
- Do chuyển đổi BCTC	(829.758)	(34.400)	(621.530)	(83.800)	-	(1.569.488)						
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>9.774.496.883</b>	<b>17.528.303.246</b>	<b>249.701.646.116</b>	<b>5.108.638.056</b>	<b>856.354.935</b>	<b>282.969.439.236</b>						
<b>Giá trị còn lại</b>												
Tại ngày đầu kỳ	6.833.607.570	42.304.608.817	228.983.729.294	1.383.502.226	167.519.772	279.672.967.679						
Tại ngày cuối kỳ	<b>6.699.597.255</b>	<b>40.479.463.170</b>	<b>261.558.807.822</b>	<b>1.234.382.055</b>	<b>137.687.444</b>	<b>310.109.937.746</b>						



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIÊN THÔNG QUÂN ĐỘI**  
**Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel**  
 Số 01, Phố Giảng Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
 Cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 31/03/2021

**Phụ lục 4 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất		Quyền phát hành		Bản quyền, sáng chế		Nhân hiệu, tên thương mại		Chương trình phần mềm		Giấy phép và giấy phép nhượng quyền		TSCĐ vô hình khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>																
Số dư đầu kỳ	34.526.245.981	-	-	-	-	-	-	-	13.185.009.337	-	-	-	-	-	-	47.711.255.318
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	260.700.000	-	-	-	-	-	-	260.700.000
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	260.700.000	-	-	-	-	-	-	260.700.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Do chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	-	-	-	-	(84.760)	-	-	-	-	-	-	(84.760)
- Do chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	-	-	-	-	(84.760)	-	-	-	-	-	(84.760)	-
Số dư cuối kỳ	<b>34.526.245.981</b>	-	-	-	-	-	-	-	<b>13.445.624.577</b>	-	-	-	-	-	<b>47.971.870.558</b>	-
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>																
Số dư đầu kỳ	4.779.406.622	-	-	-	-	-	-	-	8.463.948.808	-	-	-	-	-	-	13.243.355.430
Số tăng trong kỳ	153.038.302	-	-	-	-	-	-	-	565.299.989	-	-	-	-	-	-	718.338.291
- Khiếu hao trong kỳ	153.038.302	-	-	-	-	-	-	-	565.299.989	-	-	-	-	-	-	718.338.291
(hạch toán chi phí)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Do chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	(84.760)	-	-	-	-	-	-	(84.760)
- Do chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	-	-	-	-	(84.760)	-	-	-	-	-	-	(84.760)
Số cuối kỳ	<b>4.932.444.924</b>	-	-	-	-	-	-	-	<b>9.029.164.037</b>	-	-	-	-	-	<b>13.961.608.961</b>	-
<b>Giá trị còn lại</b>																
Tại ngày đầu kỳ	29.746.839.359	-	-	-	-	-	-	-	4.721.060.529	-	-	-	-	-	-	34.467.899.888
Tại ngày cuối kỳ	<b>29.593.801.057</b>	-	-	-	-	-	-	-	<b>4.416.460.540</b>	-	-	-	-	-	<b>34.010.261.597</b>	-

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIÊN THÔNG QUẢN ĐỘI**

**Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel**

Số 01, Phố Giảng Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội



**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 31/03/2021

**Phụ lục 5: VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2021		Trong kỳ		31/03/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>- Vay ngắn hạn</b>	<b>1.088.321.871.103</b>	<b>1.084.749.613.936</b>	<b>4.275.250.417.737</b>	<b>4.340.796.990.597</b>	<b>1.022.775.298.243</b>	<b>1.022.775.298.243</b>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch 1	322.652.399.818	322.652.399.818	-	322.652.399.818	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	377.894.499.678	377.894.499.678	2.538.468.969.954	2.847.405.310.784	88.958.158.848	88.958.158.848
- Ngân hàng kỳ thương Việt nam	-	-	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Quân Đội, Chi nhánh Điện Biên Phủ	238.873.277.000	238.873.277.000	-	238.873.277.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Chi nhánh Ba Đình	145.019.004.940	145.019.004.940	352.000.000.000	30.000.000.000	467.019.004.940	467.019.004.940
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch 1	-	-	1.364.781.447.783	900.960.194.301	463.821.253.482	463.821.253.482
- Viettel Construction Cambodia	310.432.500	310.432.500	-	310.432.500	-	-
<b>- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>3.572.257.167</b>	<b>595.376.194</b>	<b>2.976.880.973</b>	<b>2.976.880.973</b>	<b>2.976.880.973</b>	<b>2.976.880.973</b>
<b>Vay dài hạn</b>	<b>1.088.321.871.103</b>	<b>1.084.749.613.936</b>	<b>4.275.250.417.737</b>	<b>4.340.796.990.597</b>	<b>1.022.775.298.243</b>	<b>1.022.775.298.243</b>
- Vay dài hạn	10.716.802.190	10.716.802.190	-	-	10.121.425.996	10.121.425.996
	10.716.802.190	10.716.802.190	-	-	10.121.425.996	10.121.425.996
	(3.572.257.167)	(3.572.257.167)	-	(595.376.194)	(2.976.880.973)	(2.976.880.973)
<b>Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng</b>	<b>7.144.545.023</b>	<b>7.144.545.023</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>7.144.545.023</b>	<b>7.144.545.023</b>



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIÊN THÔNG QUẦN ĐỘI**

**Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel**

Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội



Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 31/03/2021

**Phụ lục 6 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ VỚI NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	59.222.009	19.286.026.947	147.606.548.460	104.372.715.867	(59.563)	59.222.009	62.519.799.977
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	305.826.629	15.744.410.376	27.352.646.437	29.052.420.587	27.059.189	9.913.489.300	23.679.358.086
- Thuế thu nhập cá nhân	142.777.698	16.609.144.689	39.246.209.721	42.402.460.045	97.387	-	13.310.214.054
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	807.690.479	3.770.891.779	1.994.780.918	(50.563)	70.352.231	2.654.103.008
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	19.436.108	38.000.000	57.436.108	-	-	-
	<b>507.826.336</b>	<b>52.466.708.599</b>	<b>218.014.296.397</b>	<b>177.879.813.525</b>	<b>27.046.450</b>	<b>10.043.063.540</b>	<b>102.163.475.125</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIÊN THÔNG QUÂN ĐỘI**

**Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel**

Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội



Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 31/03/2021

**Phụ lục 7 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của CSH		Thặng dư vốn cổ phần		Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	596.192.080.000	22.037.447.940	-	-	-	619.978.431	4.920.203.786	344.185.704.843	967.955.415.000					
Tăng vốn trong kỳ trước	234.287.180.000	-	-	-	-	-	-	-	234.287.180.000					
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	383.307.139.786					
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	(378.629.054.331)					
Do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	-	-	931.910.062	-	-	(378.629.054.331)					
Do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	-	-	-	-	744.682.706	1.676.592.768					
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>830.479.260.000</b>	<b>22.037.447.940</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.551.888.493</b>	<b>4.920.203.786</b>	<b>349.608.473.004</b>	<b>1.208.597.273.223</b>					
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	108.575.960.875					
Do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	-	-	68.148.059	-	-	68.148.059					
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>830.479.260.000</b>	<b>22.037.447.940</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.620.036.552</b>	<b>4.920.203.786</b>	<b>458.184.433.879</b>	<b>1.317.241.382.157</b>					